

DIMMER



NDF603F/ NDL603F-Full **FDL603FW-Full**
NDF603W/ NDL603W-Wide **FDL603W-Wide**
 - Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt/dộ sáng đèn
 - Dimmer for fan/lamp 220VAC - 700W
 - Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng **63.500**



NDL903F-Full/ NDL903W-Wide
 - Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn - 220VAC - 1000W
 - Dimmer for incandescent lamp
 - Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng **70.000**

CẦU CHÌ



NF101F-Full/ NF101W - Wide
FF102F-Nano-Full/ FF102W-Nano-Wide
 - Cầu chì - Fuse - 220VAC - 10A
 - Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng **16.800**



NEW NF102F-Full
NEW NF102W-Wide
 - Cầu chì - Fuse - 220VAC - 10A
 - Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng **18.500**

Ổ CẮM - PHÍCH CẮM ĐƠN

* Đạt tiêu chuẩn TCVN6188-1:2007



NP10250D
 - Phích cắm đơn 10A - 250V
 - Chân cắm bằng đồng Ø 4.0mm
 - Vỏ nhựa ABS chống cháy, chịu va đập
 - Kẹp giữ dây giúp định vị và tránh tuột dây điện
 - Đóng gói: 10 cái/dây hoặc 10 cái/hộp; 200 cái/ thùng **7.500**

ĐÈN BẢO



N302WF-Nanoco-Full
 (Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)
N302WW-Nanoco-Wide
 (Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)
FXF302WW-Nano-Full
 (Đóng gói 10 cái/hộp, 180 cái/thùng)
 - Đèn bảo màu trắng
 - Pilot lamp, white 220VAC **18.000**



N302GF-Nanoco-Full
 (Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)
N302GW-Nanoco-Wide
 (Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)
FXF302GW-Nano-Full
 (Đóng gói 10 cái/hộp, 180 cái/thùng)
 - Đèn bảo màu xanh
 - Pilot lamp, green 220VAC **18.000**



N302RF-Nanoco-Full
 (Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)
N302RW-Nanoco-Wide
 (Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng)
 - Đèn bảo LED màu đỏ
 - Pilot lamp, red 220VAC **18.000**

Ổ CẮM CÓ DÂY

An toàn và tiện lợi

Đạt tiêu chuẩn: IEC 60884-1:2002



- Nhựa chống cháy, chịu va đập

- Rờ le bảo vệ quá nhiệt, có màng che an toàn
 - Tiếp điểm bằng đồng dẫn điện tốt, độ bền cao
 - Công tắc có đèn LED



NES5215-3 - Dây 3m **185.000**
NES5215-5 - Dây 5m **222.000**
 - Công suất 15A - 250V ~ 3750W
 - Loại 5 ổ cắm 2 chấu + 1 công tắc
 - Đóng gói: 10 cái/ thùng



NES3332-3 - Dây 3m **235.000**
NES3332-5 - Dây 5m **280.000**
 - Công suất 15A - 250V ~ 3750W
 - Loại 3 ổ cắm đa năng + 3 ổ cắm 2 chấu + 1 công tắc
 - Đóng gói: 10 cái/ thùng



NES43415-3 - Dây 3m **252.000**
NES43415-5 - Dây 5m **300.000**
 - Công suất 15A - 250V ~ 3750W
 - Loại 4 ổ cắm đa năng + 4 công tắc
 - Đóng gói: 10 cái/ thùng



NES4213-3S1 - Dây 3m **115.000**
NES4213-5S1 - Dây 5m **140.000**
 - Công suất 10A - 250V ~ 2500W
 - Loại 4 ổ 2 chấu + 1 ổ cắm đa năng + 1 công tắc
 - Đóng gói: 10 cái/ thùng



NES332U-3 - Dây 3m **285.000**
NES332U-5 - Dây 5m **340.000**
 - Công suất 15A - 250V ~ 3750W, USB 2.1A
 - Loại 3 ổ cắm đa năng + 2 USB + 2 công tắc
 - Đèn báo chuyển sang màu xanh khi sạc đầy
 - Đóng gói: 10 cái/ thùng



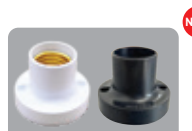
NES3320-5 - Dây 5m **248.000**
 - Công suất 20A - 250V ~ 5000W
 - Nhựa chịu nhiệt cao
 - Loại 3 ổ cắm đa năng + 1 công tắc
 - Dùng cho nồi lẩu, bếp điện
 - Đóng gói: 10 cái/ thùng



NES3332-3S1 - Dây 3m **145.000**
NES3332-5S1 - Dây 5m **175.000**
 - Công suất 10A - 250V ~ 2500W
 - Loại 3 ổ cắm đa năng + 3 ổ cắm 2 chấu + 1 công tắc
 - Đóng gói: 10 cái/ thùng



ĐUI ĐÈN E27



NEW NAE2790WM1 - Màu trắng, kèm vít **11.000**
NAE2790W - Màu trắng **10.000**
NAE2790BK - Màu đen **10.000**
 - Đui đèn E27 loại 90°
 - Nhựa chống va đập
 - Đóng gói: 10 cái/dây; 40 cái/thùng



NAE2727W - Màu trắng **10.000**
NAE2727BK - Màu đen **10.000**
 - Đui đèn E27 loại di động
 - Nhựa chống va đập
 - Đóng gói: 10 cái/dây; 100 cái/thùng



NAE2720W - Màu trắng **12.500**
NAE2720BK - Màu đen **12.500**
 - Đui đèn E27 loại di động có dây dài 20cm
 - Nhựa chống va đập
 - Đóng gói: 10 cái/dây; 100 cái/thùng



NEW NAE2745WM1 - Màu trắng, kèm vít **11.000**
NAE2745W - Màu trắng **10.000**
NAE2745BK - Màu đen **10.000**
 - Đui đèn E27 loại nghiêng 45°
 - Nhựa chống va đập
 - Đóng gói: 10 cái/dây; 40 cái/thùng



NEW NAE4590WM1 - Màu trắng, kèm vít **13.500**
NAE4590W - Màu trắng **11.500**
 - Đui đèn E27 xoay đa năng
 - Nhựa chống va đập
 - Đóng gói: 10 cái/dây; 40 cái/thùng



ĐUI ĐÈN E27



TỦ ĐIỆN - Đạt tiêu chuẩn IEC60439-1:2004

Hình ảnh	Mã số	Chất liệu	Số đường (Modules)	Kích thước âm tường CxRxS (mm)	Đóng gói	Giá lẻ (Cái)
	NDP104P	Mặt - đế nhựa	2 - 4	200x125x65	1 cái/hộp, 5 cái/cây	99.000
	NDP104	Mặt nhựa, đế kim loại	2 - 4	200x125x58	1 cái/hộp, 5 cái/cây	115.000
	NDP108P	Mặt - đế nhựa	4 - 8	200x200x65	1 cái/hộp, 5 cái/cây	155.000
	NDP108	Mặt nhựa, đế kim loại	4 - 8	200x200x58	1 cái/hộp, 5 cái/cây	176.000
	NDP110	Mặt - đế kim loại	5 - 10	200x265x58	1 cái/hộp	270.000
	NDP114	Mặt - đế kim loại	10 - 14	200x337x58	1 cái/hộp	330.000
	NDP120	Mặt - đế kim loại	12 - 20	380x283x58	1 cái/hộp	550.000
	NDP126	Mặt - đế kim loại	18 - 26	380x320x58	1 cái/hộp	790.000
	NDP128	Mặt - đế kim loại	20 - 28	380x340x58	1 cái/hộp	895.000

* Thanh lược đồng cho tủ điện đạt tiêu chuẩn IEC60439-2:2005

BÚT THỬ ĐIỆN

An toàn, tiện lợi

NEP1501

- Kiểm tra điện áp nhanh, từ AC 100 - 500V
- Nhựa ABS bền bỉ
- Tích hợp 2 dạng đầu thử
- Thiết kế nhỏ gọn, dễ bỏ túi, có cài vạt túi tiện lợi
- Tay cầm chống trượt
- Đóng gói: 1 cái/ hanger; 24 cái/hộp; 600 cái/thùng

19.500

NEP1502

- Kiểm tra điện áp nhanh, từ AC 100 - 500V
- Nhựa ABS bền bỉ
- Tích hợp 2 dạng đầu thử
- Thiết kế nhỏ gọn, dễ bỏ túi, có cài vạt túi tiện lợi
- Tay cầm chống trượt
- Đóng gói: 1 cái/ hanger; 24 cái/hộp; 600 cái/thùng

19.500

NEP1201 - Bút thử điện đa năng

- Điện áp kiểm tra: 12V-220V
- Màn hình hiển thị LCD
- Đèn chỉ thị, Đèn LED chiếu sáng, Pin AG3-1.5V
- Thân bút bằng nhựa ABS độ bền cao
- Đo điện cảm ứng, đo điện áp, đo thông mạch và đứt mạch
- Đóng gói: 1 cái/Blister, 10 cái/hộp

51.000

NEP1202 - Bút thử điện đa năng

- Điện áp kiểm tra: 12V-220V
- Màn hình hiển thị LCD
- Thân bút bằng nhựa ABS độ bền cao
- Đo điện cảm ứng, đo điện áp, đo thông mạch và đứt mạch
- Đóng gói: 1 cái/Blister, 20 cái/hộp

24.000

NEP7250 - Bút thử điện đa năng

- Dễ dàng thấy đèn báo ngay cả trong ánh sáng tự nhiên
- Công nghệ 2 đèn báo LED 2 màu thông minh
- Nhựa chống rơi, kín nước IP66
- Kiểm tra điện cảm ứng khoảng cách 30 - 60 mm
- Đầu bút hợp kim titan bền bỉ
- Điện áp kiểm tra 70V - 250V (AC-DC)
- Đóng gói: 1 cái/Blister, 10 cái/hộp

33.000

NCS7001

- Công tắc thể (Có bao gồm thẻ)
- Card Switch -20A - 250V
- Đóng gói 1 cái/hộp, 10 cái/thùng

840.000

CÔNG TẮC THỂ

CHUÔNG BÁO CẢM BIẾN KHÔNG DÂY

NJX378

- Chuông báo cảm biến không dây
- DC 4.5V/ Max 0.5W
- Báo khách: 6 ngôn ngữ chào "Hello, welcome" và 22 kiểu chuông
- Báo trộm: 3 kiểu âm báo động
- 4 mức (lớn nhất - lớn - vừa - nhỏ), 70 dB - 110 dB
- Vùng cảm biến: 4 - 8m; Góc cảm biến: 120°
- Có sẵn 3 pin AAA; Có thể kết nối thêm với chuông ND156/ND157
- Đóng gói 1 bộ/vi treo; 10 bộ/ thùng

330.000

NJX379-156

- Chuông báo cảm biến không dây kèm chuông điện báo xa đến 150m
- 110V - 240V/ Max 0.5W
- Báo khách: 6 ngôn ngữ chào "Hello, welcome" và 22 kiểu chuông
- Báo trộm: 3 kiểu âm báo động
- 4 mức (lớn nhất - lớn - vừa - nhỏ), 70 dB - 110 dB
- 3 mức cảm biến: OFF, LOW ≤ 4m, HIGH ≤ 10m;
- Góc cảm biến: 120°
- Có sẵn 3 pin AAA
- Đóng gói: 1 cái/vi treo, 10 bộ/thùng

550.000

CHUÔNG ĐIỆN KHÔNG DÂY

ND156 ND1561

- Đóng gói hộp
- Đóng gói vi treo

ND157 ND1571

- Đóng gói hộp
- Đóng gói vi treo

NDT15

- Nút chuông cảm ứng
- Dùng cho chuông ND156/ ND157
- Pin CR2032 3V
- IP44, cảm ứng 1 lần chạm
- 1 nút kết nối được với nhiều chuông ND156/157
- Đóng gói 1 cái/hộp; 100 cái/thùng

140.000

ND153W ND153BK

- Bộ chuông điện không dây không dùng pin
- 110V - 240V/ Max 0.5W
- 36 kiểu chuông
- 4 mức âm lượng (lớn - vừa - nhỏ - im lặng), 0 dB - 110 dB
- Hoạt động lên đến 300m (không vật cản)
- Có thể kết nối thêm đến 8 nút chuông cảm ứng NDT15
- 1 nút kết nối được với nhiều chuông
- Đóng gói 1 bộ/vi treo; 10 bộ/ thùng

340.000

ND153W ND153BK

- Bộ chuông điện không dây không dùng pin
- 110V - 240V/ Max 0.5W
- 36 kiểu chuông
- 4 mức âm lượng (lớn - vừa - nhỏ - im lặng), 0 dB - 110 dB
- Hoạt động lên đến 150m (không vật cản)
- Có thể kết nối thêm đến 8 nút chuông NDT153W/BK
- 1 nút kết nối được với nhiều chuông
- Đóng gói 1 bộ/vi treo; 10 bộ/ thùng

370.000

NDT153W NDT153BK

- Nút chuông không dùng pin
- Dùng cho ND153BK/ ND153W
- Có thể lắp ngoài trời
- Độ bền đến 100,000 lần nhấn
- 1 nút kết nối được với nhiều chuông ND153W/BK
- Đóng gói 1 cái/hộp; 100 cái/thùng

170.000

*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng

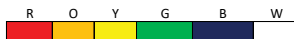


ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN DẠNG TRÒN

Công nghệ châu Âu TCVN7417-1:2010
IEC61386-1:2008
Sản phẩm đạt tiêu chuẩn BSEN61386-21:2004 + A11:2010



Ống luồn dây điện dạng tròn



Mã số	Đường kính (mm)	Độ dày (mm)	Lực nén (N)	Đóng gói (Cây/bó)	Giá lẻ ống (cây)	
					Trắng	Màu
FPC16L	Ø16	1.25 ± 0.1	320	50	22.000	
FPC20L	Ø20	1.3 ± 0.1	320	50	29.000	
FPC25L	Ø25	1.4 ± 0.1	320	25	42.000	
FPC32L	Ø32	1.75 ± 0.1	320	20	67.000	
FPC16H	Ø16	1.55 ± 0.1	1250	50	31.000	
FPC20H	Ø20	1.7 ± 0.1	1250	50	41.000	
FPC25H	Ø25	2.0 ± 0.1	1250	25	59.000	
FPC32H	Ø32	2.1 ± 0.1	1250	20	111.000	
FPC40H	Ø40	2.3 ± 0.1	1250	10	146.000	
FPC50H	Ø50	2.65 ± 0.1	1250	10	193.000	
FPC16	Ø16	1.35 ± 0.1	750	50	25.000	28.000
FPC20	Ø20	1.4 ± 0.1	750	50	33.000	36.000
FPC25	Ø25	1.45 ± 0.1	750	25	48.000	53.000
FPC32	Ø32	1.85 ± 0.1	750	20	74.000	81.000

Ghi chú: Chiều dài 2.92m/cây.

Nẹp luồn dây điện dạng vuông

NẸP LUỒN DÂY ĐIỆN DẠNG VUÔNG

Sản phẩm đạt tiêu chuẩn
IEC61084-2-1:2017



Mã số	Kích thước (mm)	Độ dày (mm)	Chiều dài (m/cây)	Đóng gói (Cây/bó)	Giá lẻ (Cây)
NNV1715	15x9	0.7 ± 0.1	1.7	50	9.000
NNV1720	20x10	0.7 ± 0.1	1.7	50	11.400
NNV1725	25x14	0.9 ± 0.1	1.7	50	17.400
NNV1730	30x16	1.0 ± 0.1	1.7	50	21.000
NNV1740	40x18	1.2 ± 0.1	1.7	25	32.600
NNV1750	50x35	1.4 ± 0.1	1.7	10	70.000
NNV1760	60x40	1.5 ± 0.1	1.7	6	88.000
NNV1780	80x60	1.7 ± 0.1	1.7	6	143.000
NNV17100	100x60	1.8 ± 0.1	1.7	6	209.000
NNV2015	15x9	0.7 ± 0.1	2.0	50	10.500
NNV2020	20x10	0.7 ± 0.1	2.0	50	13.500
NNV2025	25x14	0.9 ± 0.1	2.0	50	20.800
NNV2030	30x16	1.0 ± 0.1	2.0	50	24.800
NNV2040	40x18	1.2 ± 0.1	2.0	25	38.000
NNV2050	50x35	1.4 ± 0.1	2.0	10	83.000
NNV2060	60x40	1.5 ± 0.1	2.0	6	104.000
NNV2080	80x60	1.7 ± 0.1	2.0	6	165.000
NNV20100	100x60	1.8 ± 0.1	2.0	6	248.000

Ống luồn dây điện dạng xoắn

Sản phẩm đạt tiêu chuẩn BS EN 61386-22:2004 + A11:2010

	PVC	Mã số	Đường kính Ø (mm)	
		FRG16W	16mm (50m/cuộn)	170.000
		FRG20W	20mm (50m/cuộn)	245.000
		FRG25WS	25mm (40m/cuộn)	255.000
		FRG32WH	32mm (25m/cuộn)	299.000
	PVC	Mã số	Đường kính Ø (mm)	
		FRG16G	16mm (50m/cuộn)	199.000
		FRG20G	20mm (50m/cuộn)	285.000
		FRG25GS	25mm (40m/cuộn)	305.000
		FRG32GH	32mm (25m/cuộn)	310.000

	Ống xoắn HDPE	Mã số	Đường kính Ø (mm)	
	Trắng/ Xám	FRG16PE	16mm (50m/cuộn)	153.000
		FRG20PE	20mm (50m/cuộn)	220.000
		FRG25PE	25mm (40m/cuộn)	229.000
		FRG32PE	32mm (25m/cuộn)	269.000

	Khớp nối tròn	Mã số	Đường kính Ø (mm)	
		NPA0116	Khớp nối tròn Ø16 Đóng gói 100 cái/thùng	840
		NPA0120	Khớp nối tròn Ø20 Đóng gói 200 cái/thùng	1.200
		NPA0125	Khớp nối tròn Ø25 Đóng gói 100 cái/thùng	1.900
		NPA0132	Khớp nối tròn Ø32 Đóng gói 25 cái/bao, 250 cái/thùng	3.500
		Nano FPA0140	Khớp nối tròn Ø40 Đóng gói 30 cái/bao	9.500
		Nano FPA0150	Khớp nối tròn Ø50 Đóng gói 20 cái/bao	13.000

	Đầu và khớp nối ren	Mã số	Đường kính Ø (mm)	
		NPA02162	Đầu và khớp nối ren Ø16 Đóng gói 100 cái/bao, 1,200 cái/thùng	3.300
		NPA02202	Đầu và khớp nối ren Ø20 Đóng gói 100 cái/bao, 1,000 cái/thùng	3.500
		NPA02252	Đầu và khớp nối ren Ø25 Đóng gói 50 cái/bao, 500 cái/thùng	4.000
		NPA02322	Đầu và khớp nối ren Ø32 Đóng gói 25 cái/bao, 250 cái/thùng	5.300

	Kẹp đỡ ống	Mã số	Đường kính Ø (mm)	
		NPA1616	Kẹp đỡ ống Ø16, Đóng gói 100 cái/bao, 3,000 cái/thùng	950
		NPA1620	Kẹp đỡ ống Ø20, Đóng gói 100 cái/bao, 3,000 cái/thùng	1.200
		NPA1625	Kẹp đỡ ống Ø25, Đóng gói 100 cái/bao, 2,000 cái/thùng	2.000
		NPA1632	Kẹp đỡ ống Ø32, Đóng gói 100 cái/bao, 1,000 cái/thùng	3.000
		Nano FPA1640	Kẹp đỡ ống Ø40 Đóng gói 50 cái/bao	5.000

Nắp đậy hộp nối tròn

	Mã số	Đường kính Ø (mm)	
	NPA2620	Nắp đậy hộp nối tròn, vít Đóng gói 60 cái/bao, 1,500 cái/thùng	2.100
	NPA2720F	Nắp đậy hộp nối tròn dùng chung với ống mềm PVC, Ø20 Đóng gói 20 cái/bao, 400 cái/thùng	3.500

*Giá bán đã bao gồm VAT



T nối



Mã số	Đường kính Ø (mm)	
NPA0416	T nối cho ống Ø16. Đóng gói: 100 cái/bao; 1,000 cái/thùng	2.000
NPA0420	T nối cho ống Ø20. Đóng gói: 50 cái/bao; 400 cái/thùng	3.900
NPA0425	T nối cho ống Ø25. Đóng gói: 25 cái/bao; 250 cái/thùng	5.800
NPA0432	T nối cho ống Ø32. Đóng gói: 15 cái/bao; 150 cái/thùng	8.100
Nano FPA0440	T nối cho ống Ø40. Đóng gói 10 cái/bao	14.500
Nano FPA0450	T nối cho ống Ø50. Đóng gói 10 cái/bao	17.000

T nối có nắp
Nano



Mã số	Đường kính Ø (mm)	
FPA0420C	T nối có nắp Ø20. Đóng gói 25 cái/bao	9.500
FPA0425C	T nối có nắp Ø25. Đóng gói 10 cái/bao	15.000
FPA0432C	T nối có nắp Ø32. Đóng gói 10 cái/bao	18.000

Hộp nối 1 ngã - Đóng gói 60 cái/thùng



Mã số	Đường kính Ø (mm)	
NPA65161	Hộp nối tròn 1 ngã Ø16	7.000
NPA65201	Hộp nối tròn 1 ngã Ø20	7.600
NPA65251	Hộp nối tròn 1 ngã Ø25	8.100
NPA65321	Hộp nối tròn 1 ngã Ø32	10.500

Hộp nối 2 ngã thẳng - Đóng gói 60 cái/thùng



Mã số	Đường kính Ø (mm)	
NPA66161	Hộp nối tròn 2 ngã thẳng Ø16	7.000
NPA66201	Hộp nối tròn 2 ngã thẳng Ø20	7.600
NPA66251	Hộp nối tròn 2 ngã thẳng Ø25	8.100
NPA66321	Hộp nối tròn 2 ngã thẳng Ø32	10.500

Hộp nối 2 ngã vuông - Đóng gói 60 cái/thùng



Mã số	Đường kính Ø (mm)	
NPA69161	Hộp nối tròn 2 ngã vuông Ø16	7.000
NPA69201	Hộp nối tròn 2 ngã vuông Ø20	7.600
NPA69251	Hộp nối tròn 2 ngã vuông Ø25	8.100
NPA69321	Hộp nối tròn 2 ngã vuông Ø32	10.500

Hộp nối 3 ngã - Đóng gói 60 cái/thùng



Mã số	Đường kính Ø (mm)	
NPA67161	Hộp nối tròn 3 ngã Ø16	7.000
NPA67201	Hộp nối tròn 3 ngã Ø20	7.600
NPA67251	Hộp nối tròn 3 ngã Ø25	8.100
NPA67321	Hộp nối tròn 3 ngã Ø32	10.500

Hộp nối 4 ngã - Đóng gói 60 cái/thùng



Mã số	Đường kính Ø (mm)	
NPA68161	Hộp nối tròn 4 ngã Ø16	7.000
NPA68201	Hộp nối tròn 4 ngã Ø20	7.600
NPA68251	Hộp nối tròn 4 ngã Ø25	8.100
NPA68321	Hộp nối tròn 4 ngã Ø32	10.500

Co nối



Mã số	Đường kính Ø (mm)	
NPA0316	Co cho ống Ø16. Đóng gói 100 cái/bao - 1,500 cái/thùng	1.500
NPA0320	Co cho ống Ø20. Đóng gói 50 cái/bao - 700 cái/thùng	2.300
NPA0325	Co cho ống Ø25. Đóng gói 40 cái/bao - 400 cái/thùng	3.500
NPA0332	Co cho ống Ø32. Đóng gói 20 cái/bao - 200 cái/thùng	5.800
Nano FPA0340	Co cho ống Ø40. Đóng gói 20 cái/bao	13.000
Nano FPA0350	Co cho ống Ø50. Đóng gói 15 cái/bao	17.800

Co nối có nắp
Nano



Mã số	Đường kính Ø (mm)	
FPA0320C	Co nối có nắp Ø20. Đóng gói 50 cái/bao	6.000
FPA0325C	Co nối có nắp Ø25. Đóng gói 40 cái/bao	10.500
FPA0332C	Co nối có nắp Ø32. Đóng gói 20 cái/bao	16.000

Đầu nối ống mềm PVC
Nano



Mã số	Đường kính Ø (mm)	
FRGA116	Đầu nối ống mềm PVC Ø16. Đóng gói 100 cái/bao	13.000
FRGA120	Đầu nối ống mềm PVC Ø20. Đóng gói 100 cái/bao	17.000
FRGA125	Đầu nối ống mềm PVC Ø25. Đóng gói 50 cái/bao	25.000
FRGA132	Đầu nối ống mềm PVC Ø32. Đóng gói 50 cái/bao	39.000

Đầu giảm
Nano



Mã số	Đường kính Ø (mm)	
FPA2016	Đầu giảm 20 - 16. Đóng gói 100 cái/bao	1.700
FPA2520	Đầu giảm 25 - 20. Đóng gói 100 cái/bao	2.600
FPA3225	Đầu giảm 32 - 25. Đóng gói 50 cái/bao	4.100
FPA4032	Đầu giảm 40 - 32. Đóng gói 40 cái/bao	8.100
FPA5040	Đầu giảm 50 - 40. Đóng gói 30 cái/bao	10.200

Lò xo uốn ống



Mã số	Đường kính Ø (mm)	
FLXU016M2	Lò xo uốn ống Ø16	53.000
FLXU016L/L2	Lò xo uốn ống Ø16	
FLXU020M2	Lò xo uốn ống Ø20	79.000
FLXU025M2	Lò xo uốn ống Ø25	92.000
FLXU025L/L2	Lò xo uốn ống Ø25	
FLXU032M2	Lò xo uốn ống Ø32	137.000
FLXU032L/L2	Lò xo uốn ống Ø32	

**Chỉ sử dụng cho ống 320N và ống 750N*



PHỤ KIỆN DÙNG CHO HB

	NS80 - Đai sắt dùng cho HB - [Dùng cho WEVH8061, WEV7061SW, WZV7061W] - Frame for HB - Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng	9.000
	NN81 - Đai nhựa dùng cho HB - [Dùng cho WEVH68030 và WEV68030SW] - Frame for HB - Đóng gói 100 cái/thùng	4.000
	NHB9801 - Hộp nối dùng cho HB - Mounting surface plate for HB - Đóng gói 100 cái/thùng	8.000
	NBD9802 - Hộp nối dùng cho CB 2 tép - Mounting surface plate for MCB 2P - Kích thước: 121x54x69.47mm - Đóng gói 30 cái/thùng	18.000

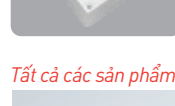
HỘP NỔ DÂY

	NPA10050V - Hộp nối dây 100x100x50mm - Wiring box - Đóng gói 30 cái/thùng	22.000
	NPA12050V - Hộp nối dây 120x120x50mm - Wiring box - Đóng gói 30 cái/thùng	27.000
	NPA15055V - Hộp nối dây 150x150x55mm - Wiring box - Đóng gói 20 cái/thùng	39.000
	NPA20065V - Hộp nối dây 200x200x65mm - Wiring box - Đóng gói 10 cái/thùng	68.000
	NPA103V - Hộp nối dây tròn 90x90x40mm - Round junction box - Đóng gói 60 cái/thùng	12.000

MẶT THIẾT BỊ

	NB9601 - Nắp kín đơn - Wiring box lid - 1 gang - Đóng gói 20 cái/hộp, 500 cái/thùng	6.000
	NB9602 - Nắp kín đôi - Wiring box lid - 2 gang - Đóng gói 10 cái/hộp, 400 cái/thùng	8.000
	NA105-N - Nắp hộp âm đơn dùng cho mặt vuông chuẩn BS - Wiring box lid - BS Standard - Đóng gói 50 cái/bao, 700 cái/thùng	3.000

HỘP ÂM VÀ HỘP NỔ

	NBD200 - Hộp âm cho CB tép - Wiring box for MCB - Kích thước: 115x66x58mm - Đóng gói 20 cái/thùng	9.000
	NA101TM1 - Hộp âm nhựa trắng, đơn, bắt vít - Wiring box - 1 gang - Kích thước: 106x64x43mm - Đóng gói 100 cái/thùng	6.600
	NA101 - Hộp âm nhựa trắng, đơn, kèm vít - Wiring box - 1 gang - Kích thước: 106x64x43mm - Đóng gói 100 cái/thùng	6.200
	NA102 - Hộp âm đôi - Wiring box - 2 gang - Kích thước: 109x103x44mm - Đóng gói 60 cái/thùng	10.500
	NA105 - Hộp âm đơn dùng cho mặt vuông chuẩn BS - Wiring box - BS Standard - Kích thước: 80x80x42.5mm - Đóng gói 100 cái/thùng	6.200
	NA106 - Hộp âm dùng cho ổ cắm máy cạo râu (Dùng cho WEB1051W) - Wiring Box (Compatible with Shaver Socket) - Kích thước: 135x75.6x58mm - Đóng gói 40 cái/thùng	18.000
	NPCA104 - Hộp âm đôi dùng 2 mặt đơn - Wiring box - 2 gang - Kích thước: 131x106x42.5mm - Đóng gói 50 cái/thùng	10.500
	NN101F/ NN101W-Wide - Hộp nối đơn - Surface box - Kích thước: 120x70x35mm - Đóng gói 100 cái/thùng	10.500
	NN102F-Full/ NN102W-Wide - Hộp nối đôi - Duplex surface box - Kích thước: 120x115x35mm - Đóng gói 60 cái/thùng	16.000
	NN105 - Hộp nối đơn dùng cho mặt vuông chuẩn BS - Surface box - BS Standard - Kích thước: 86x86x35.2mm - Đóng gói 100 cái/thùng	9.000

Tất cả các sản phẩm hộp âm và hộp nối, hộp nối dây đều có kèm vít



HỘP ÂM ĐÔI
DÙNG 2 MẶT ĐƠN

SỬ DỤNG CHO CÁC LOẠI
MẶT DÒNG WIDE SERIES,
HALUMIE - FULL COLOR



DÂY CÁP MẠNG

DÂY UTP



DÂY FTP CAT6

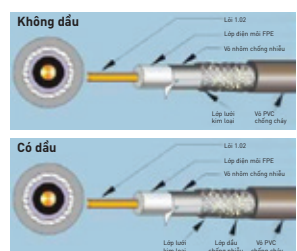


DÂY FTP CÓ DẦU



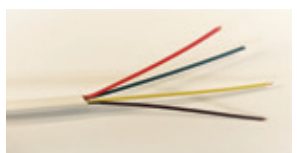
Mã số	Diễn giải	Đường kính lõi (mm)	Đường kính lớp vỏ bảo vệ (mm)	Dây đủ trọng lực	Vỏ PVC chịu nhiệt (mm)	Giá lẻ (cuộn)
NC5E-U10	Cat5e UTP 0.50mm 4 Pairs 10% Cu 24 AWG Chiều dài: 305m/cuộn - Màu trắng	0.50 CCA	PE 0.91	Có	PVC 5.1	840.000
NC5E-F10	Cat5e FTP 0.51mm 4 Pairs chống nhiễu 10% Cu 24 AWG Chiều dài: 305m/cuộn - Màu xanh/trắng	0.51 CCA	PE 1.00	Có	PVC 5.1	1.050.000
NC5E-F100	Cat5e FTP 0.51mm 4 Pairs chống nhiễu 100% Cu 24 AWG Chiều dài: 305 m/cuộn - Màu xanh/trắng	0.51 BC	PE 1.00	Có	PVC 5.1	3.360.000
NC5E-F1000	Cat5e FTP 0.51mm 4 Pairs chống nhiễu, có dầu, 100% Cu 24 AWG Chiều dài: 305m/cuộn - Màu xanh /trắng	0.51 BC	PE 1.00	Có	PVC 5.1	3.990.000
NC6-U10	CAT6 UTP 0.57 mm 4 Pairs 10% Cu 23 AWG Chiều dài: 305m/cuộn - Màu trắng	0.57 CCA ±0.01 mm	PE 1.02	Có	PVC 6	1.145.000
NC6-F10	CAT6 FTP 0.57 mm 4 Pairs chống nhiễu 10% Cu 23 AWG Chiều dài: 305m/cuộn - Màu xanh/trắng	0.57 CCA ±0.01 mm	PE 1.00	Có	PVC 6.6	1.460.000
NC6-F100	CAT6 FTP 0.56mm 4 Pairs chống nhiễu, 100% Cu 23 AWG Chiều dài: 305m/cuộn - Màu xanh/trắng	0.56 BC	PE 1.00	Có	PVC 6.6	4.305.000
NC6-F1000	CAT6 FTP 0.56mm 4 Pairs chống nhiễu, Có dầu - 100% Cu 23 AWG Chiều dài: 305m/cuộn - Màu xanh /trắng	0.56 BC	PE 1.00	Có	PVC 6.6	5.250.000

DÂY CÁP ĐỒNG TRỤC



Mã số	Diễn giải	Đường kính lõi (mm)	Đường kính lớp vỏ bảo vệ (mm)	Chống nhiễu, chịu nhiệt	Khoảng cách hoạt động	Giá lẻ (cuộn)
NRG6-80	RG6 - lõi CCS 80 sợi Chiều dài: 200m/cuộn Màu trắng/đen	1.02 CCS	Foamed PE 4.57	1. Lá nhôm 2. Braiding: 80x0.12mm Al-Mag 3. Vỏ PVC 6.9mm	10-15m	750.000
NRG6-96	RG6 - lõi CCS 96 sợi Chiều dài: 200m/cuộn Màu trắng/đen	1.02 CCS	Foamed PE 4.57	1. Lá nhôm 2. Braiding: 96x0.12mm Al-Mag 3. Vỏ PVC 6.9mm	10-15m	860.000
NRG6-96 O	RG6 - lõi CCS 96 sợi - có dầu Chiều dài: 200m/cuộn Màu trắng/đen	1.02 CCS	Foamed PE 4.57	1. Lá nhôm 2. Braiding: 96x0.12mm Al-Mag 3. Vỏ PVC 6.9mm	10-15m	1.050.000
NRG6-961	RG6 - lõi Cu 96 sợi Chiều dài: 200m/cuộn Màu trắng/đen	1.02 100% Đồng	Foamed PE 4.57	1. Lá nhôm 2. Braiding: 96x0.12mm Al-Mag 3. Vỏ PVC 6.9mm	~100m	1.420.000

DÂY ĐIỆN THOẠI VÀ BẢO CHÁY



Mã số	Diễn giải	Đường kính lõi (mm)	Lớp vỏ bảo vệ	Vỏ PVC	Giá lẻ (cuộn)
NTV405	Dây điện thoại nhiều sợi 4 core 0.5mm Chiều dài: 200m/cuộn Màu trắng/đen	0.5 CCA	HDPE	PVC	525.000

BĂNG KEO CÁCH ĐIỆN

- Độ bám dính >0,35 Kg/25mm

- Điện áp đánh thủng >5kV



Băng keo cách điện PVC - PVC insulating tape

FKPT10	10YDS	82.000/cây
FKPT20	20YDS	143.000/cây

Đóng gói 10 cuộn/cây, 200 cuộn/thùng



Băng keo cách điện PVC - PVC insulating tape

FKPC10	10YDS	60.000/cây
FKPC20	20YDS	110.000/cây

Đóng gói 10 cuộn/cây, 200 cuộn/thùng

Xuất xứ Đài Loan

BK W Y R G B

Xuất xứ PRC

*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng



INDUSTRIAL PLUGS AND SOCKETS

- Sử dụng tốt trong điều kiện nhiệt độ -25°C đến 80°C
- Sử dụng liên tục trong 1 giờ ở nhiệt độ 100°C
- Sản xuất bằng vật liệu POLYAMIDE 6: Chống cháy, chống mài mòn, chịu áp lực cao, chống phản ứng với nhiều loại hóa chất

Xuất xứ Châu Âu

Connection
to the future

Made in Austria

Dây điện áp hoạt động	Mã màu sản phẩm
20 - 25V	Tím
40 - 50V	Trắng
100 - 130V	Vàng
200 - 250V	Xanh dương
380 - 480V	Đỏ
500 - 1000V	Đen
>50V [100 - 500Hz]	Xanh lá
Không thuộc những dây điện áp trên	Xám

Phích cắm cao su di động không kín nước
Plug (Splashproof)

F0511-SR
- Rubber plug (Splashproof)
phích cắm bằng nhựa 2P + 'E',
16A, 250V, IP54

96.000



F0512-SR
- Solid rubber plug (Splashproof)
phích cắm bằng nhựa 2P + 'E',
16A, 250V, IP54, chịu va đập

133.000



F2510-SR
- Rubber connector (Splashproof)
ổ cắm nối bằng nhựa 2P + 'E',
16A, 250V, IP20

97.000



F1050-0B
- Socket outlet (Splashproof IP54)
- Ổ cắm âm có nắp 2P + 'E', 16A, 250V, IP54



F105-0B
- Socket outlet (Splashproof IP54)
- Ổ cắm âm có nắp 2P+'E', 16A, 250V, IP54

81.000



F106-0
- Mounting box (Splashproof IP44)
- Đế nối cho ổ cắm âm không kín nước

104.000

Ổ cắm chia 3 ngã
Multiple-socket outlet

F9432007
16A - 3P - 230V - 6H - IP67

2.470.000



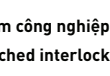
F9432006
16A - 3P - 230V - 6H - IP44

1.588.000



F9432000
16A - 3P - 230V - 6H - IP44

1.379.000



F9430401
Ổ cắm chia 3 ngã
16A - 3P - 230V - IP44

1.180.000

Ổ cắm công nghiệp kèm công tắc loại kín nước (IP67)
Switched interlocked sockets (Watertight IP67)

F61132-6
16A - 3P - 230V - 6H - IP67

1.886.000



F61252-6
32A - 5P - 400V - 6H - IP67

2.117.000



F75252-6
32A - 5P - 400V - 6H - IP67

3.616.000

Phích cắm di động loại không kín nước (IP44)
Plug (Splashproof IP44)

F013-6ECO
16A - 3P - 230V - 6H - IP44

81.000



F014-6 16A - 4P - 400V - 6H - IP44

118.000

F015-6 16A - 5P - 400V - 6H - IP44

132.000

F023-6 32A - 3P - 230V - 6H - IP44

148.000

F024-6 32A - 4P - 400V - 6H - IP44

155.000

F025-6 32A - 5P - 400V - 6H - IP44

195.000

Ổ cắm nối loại không kín nước (IP44)
Connector (Splashproof IP44)

F213-6ECO
16A - 3P - 230V - 6H - IP44

115.000



F214-6 16A - 4P - 400V - 6H - IP44

148.000

F215-6 16A - 5P - 400V - 6H - IP44

183.000

F223-6 32A - 3P - 230V - 6H - IP44

180.000

F224-6 32A - 4P - 400V - 6H - IP44

206.000

F225-6 32A - 5P - 400V - 6H - IP44

263.000

Ổ cắm gắn nối loại không kín nước (IP44)
Wall socket (Splashproof IP44)

F113-6 16A - 3P - 230V - 6H - IP44

159.000

F114-6 16A - 4P - 400V - 6H - IP44

195.000

F115-6 16A - 5P - 400V - 6H - IP44

206.000

F123-6 32A - 3P - 230V - 6H - IP44

221.000

F124-6 32A - 4P - 400V - 6H - IP44

233.000

F125-6 32A - 5P - 400V - 6H - IP44

249.000

Ổ cắm gắn âm loại không kín nước dạng thẳng (IP44)
Flanged socket straight (Splashproof IP44)

F313-6 16A - 3P - 230V - 6H - IP44

166.000

F314-6 16A - 4P - 400V - 6H - IP44

184.000

F315-6 16A - 5P - 400V - 6H - IP44

195.000

F323-6 32A - 3P - 230V - 6H - IP44

206.000

F324-6 32A - 4P - 400V - 6H - IP44

213.000

F325-6 32A - 5P - 400V - 6H - IP44

244.000

Ổ cắm âm loại không kín nước dạng nghiêng (IP44)
Flanged socket sloping (Splashproof IP44)

F413-6 16A - 3P - 230V - 6H - IP44

185.000

F414-6 16A - 4P - 400V - 6H - IP44

218.000



F415-6 16A - 5P - 400V - 6H - IP44

243.000

F423-6 32A - 3P - 230V - 6H - IP44

289.000

F424-6 32A - 4P - 400V - 6H - IP44

318.000

F425-6 32A - 5P - 400V - 6H - IP44

349.000



Ổ CẮM, PHÍCH CẮM CÔNG NGHIỆP PCE

Phích cắm di động loại kín nước (IP67)

Plug (Watertight IP67)

	F0132-6	16A - 3P - 230V - 6H - IP67	313.000
	F0142-6	16A - 4P - 400V - 6H - IP67	331.000
	F0152-6	16A - 5P - 400V - 6H - IP67	353.000
	F0232-6	32A - 3P - 230V - 6H - IP67	383.000
	F0242-6	32A - 4P - 400V - 6H - IP67	406.000
	F0252-6	32A - 5P - 400V - 6H - IP67	432.000

	F033-6	63A - 3P - 230V - 6H - IP67	874.000
	F034-6	63A - 4P - 400V - 6H - IP67	897.000
	F035-6	63A - 5P - 400V - 6H - IP67	926.000
	F043-6	125A - 3P - 230V - 6H - IP67	1.676.000
	F044-6	125A - 4P - 400V - 6H - IP67	1.974.000
	F045-6	125A - 5P - 400V - 6H - IP67	2.249.000

	F0822-10V	16A - 2P - 24/42V - 10H - IP67	331.000
---	-----------	--------------------------------	---------

Ổ cắm nối loại kín nước (IP67)

Connector (Watertight IP67)

	F2132-6	16A - 3P - 230V - 6H - IP67	331.000
	F2142-6	16A - 4P - 400V - 6H - IP67	366.000
	F2152-6	16A - 5P - 400V - 6H - IP67	460.000
	F2232-6	32A - 3P - 230V - 6H - IP67	471.000
	F2242-6	32A - 4P - 400V - 6H - IP67	485.000
	F2252-6	32A - 5P - 400V - 6H - IP67	525.000

	F233-6	63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67	1.048.000
	F234-6	63A - 4P - 400V - 6H - IP66/67	1.070.000
	F235-6	63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67	1.097.000
	F243-6	125A - 3P - 230V - 6H - IP66/67	2.305.000
	F244-6	125A - 4P - 400V - 6H - IP66/67	2.426.000
	F245-6	125A - 5P - 400V - 6H - IP66/67	2.602.000

	F3822-10F9V	16A - 2P - 24/42V - 10H - IP66/67	417.000
---	-------------	-----------------------------------	---------

Ổ cắm gắn nối loại kín nước (IP67)

Wall socket (Watertight IP67)

	F1132-6	16A - 3P - 230V - 6H - IP67	480.000
	F1142-6	16A - 4P - 400V - 6H - IP67	554.000
	F1152-6	16A - 5P - 400V - 6H - IP67	607.000
	F1232-6	32A - 3P - 230V - 6H - IP67	649.000
	F1242-6	32A - 4P - 400V - 6H - IP67	696.000
	F1252-6	32A - 5P - 400V - 6H - IP67	737.000

	F133-6	63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67	1.158.000
	F134-6	63A - 4P - 400V - 6H - IP66/67	1.279.000
	F135-6	63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67	1.389.000

	F143-6	125A - 3P - 230V - 6H - IP66/67	2.834.000
	F144-6	125A - 4P - 400V - 6H - IP66/67	3.010.000
	F145-6	125A - 5P - 400V - 6H - IP66/67	3.187.000

Ổ cắm gắn âm loại kín nước dạng thẳng (IP67)

Flanged socket straight (Watertight IP67)

	F3132-6	16A - 3P - 230V - 6H - IP67	383.000
	F3142-6	16A - 4P - 400V - 6H - IP67	441.000
	F3152-6	16A - 5P - 400V - 6H - IP67	471.000
	F3232-6	32A - 3P - 230V - 6H - IP67	484.000
	F3242-6	32A - 4P - 400V - 6H - IP67	507.000
	F3252-6	32A - 5P - 400V - 6H - IP67	531.000

	F333-6	63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67	696.000
	F334-6	63A - 4P - 400V - 6H - IP66/67	785.000
	F335-6	63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67	838.000
	F343-6	125A - 3P - 230V - 6H - IP66/67	1.852.000
	F344-6	125A - 4P - 400V - 6H - IP66/67	1.985.000
	F345-6	125A - 5P - 400V - 6H - IP66/67	2.095.000

Ổ cắm gắn âm loại kín nước dạng nghiêng (IP67)

Flanged socket sloping (Watertight IP67)

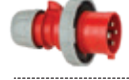
	F4132-6F78	16A - 3P - 230V - 6H - IP67	277.000
	F4142-6F78	16A - 4P - 400V - 6H - IP67	313.000
	F4152-6F78	16A - 5P - 400V - 6H - IP67	324.000
	F4232-6F78	32A - 3P - 230V - 6H - IP67	484.000
	F4252-6F78	32A - 5P - 400V - 6H - IP67	531.000

	F433-6	63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67	731.000
	F433-6FC	63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67	731.000
	F434-6FC	63A - 4P - 400V - 6H - IP66/67	785.000
	F435-6FC	63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67	838.000
	F443-6	125A - 3P - 230V - 6H - IP66/67	1.798.000
	F444-6	125A - 4P - 400V - 6H - IP66/67	1.974.000
	F445-6	125A - 5P - 400V - 6H - IP66/67	2.195.000

Phích cắm, ổ cắm cho Container loại kín nước

Container - Plug and Socket

(Watertight IP67)

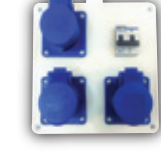
	F0242-3V	Phích cắm - Plug 32A - 4P - 440V - 3H - IP67	336.000
---	----------	---	---------

	F1242-3V	Ổ cắm nối - Wall socket 32A - 4P - 440V - 3H - IP67	983.000
---	----------	--	---------

	F2242-3V	Ổ cắm nối - Connector 32A - 4P - 440V - 3H - IP67	482.000
--	----------	--	---------

	F3242-3V	Ổ cắm gắn âm, dạng thẳng Flanged socket straight 32A - 4P - 440V - 3H - IP67	568.000
---	----------	--	---------

Bộ tủ điện phân phối

	NDB313-232	Tủ điện phân phối IP44 1 MCB 2P 32A Panasonic kết hợp 3 ổ cắm 3P 16A PCE Kích thước: 200x200x65mm <i>Có ráp bộ theo yêu cầu của khách hàng</i>	935.000
---	------------	--	---------

	NDB313	Tủ điện phân phối IP44 3 ổ cắm 3P 16A PCE Kích thước: 200x200x65mm	630.000
---	--------	--	---------

Có thể sử dụng **HỘ NỐI DÂY** làm đế **TỦ ĐIỆN PHÂN PHỐI**




NPA20065V

(*) Tham khảo thêm các loại **HỘ NỐI DÂY** trang 25

nanoco Cầu dao cách ly (Loại kín nước IP66)

	NIS220	2P - 20A - 250V - IP66	300.000
	NIS235	2P - 35A - 250V - IP66	310.000
	NIS245	2P - 45A - 250V - IP66	360.000
	NIS263	2P - 63A - 250V - IP66	370.000
	NIS320	3P - 20A - 440V - IP66	370.000
	NIS335	3P - 35A - 440V - IP66	390.000
	NIS345	3P - 45A - 440V - IP66	440.000
	NIS363	3P - 63A - 440V - IP66	460.000
	NIS420	4P - 20A - 440V - IP66	420.000
	NIS435	4P - 35A - 440V - IP66	450.000
	NIS445	4P - 45A - 440V - IP66	490.000
	NIS463	4P - 63A - 440V - IP66	520.000

*Giá bán đã bao gồm VAT

Ứng dụng tích điểm đổi quà cho Nhà bán lẻ & Thợ thầu
*** Quét QR Code để tải ứng dụng



Ổ cắm âm có nắp (IP54) - Outlet socket (IP54)



NIS105-0B
16A - 2P - 230V - IP54

60.000

Ổ cắm chia 3 ngã



NIS9432000
16A - 3P - 230V - 6H - IP44

400.000

Ổ cắm gắn nổi loại không kín nước (IP44) - Wall socket (IP44)



NIS113-6	16A - 3P - 230V - 6H - IP44	90.000
NIS114-6	16A - 4P - 400V - 6H - IP44	110.000
NIS115-6	16A - 5P - 400V - 6H - IP44	120.000
NIS123-6	32A - 3P - 230V - 6H - IP44	120.000
NIS124-6	32A - 4P - 400V - 6H - IP44	135.000
NIS125-6	32A - 5P - 400V - 6H - IP44	140.000

**Ổ cắm gắn âm loại không kín nước dạng thẳng (IP44)
Flanged socket straight (IP44)**



NIS313-6	16A - 3P - 230V - 6H - IP44	90.000
NIS314-6	16A - 4P - 400V - 6H - IP44	110.000
NIS315-6	16A - 5P - 400V - 6H - IP44	110.000
NIS323-6	32A - 3P - 230V - 6H - IP44	130.000
NIS324-6	32A - 4P - 400V - 6H - IP44	140.000
NIS325-6	32A - 5P - 400V - 6H - IP44	150.000

Phích cắm di động loại kín nước (IP67) - Plug (Watertight IP67)



NIP0132-6	16A - 3P - 230V - 6H - IP67	150.000
NIP0142-6	16A - 4P - 400V - 6H - IP67	175.000
NIP0152-6	16A - 5P - 400V - 6H - IP67	205.000
NIP0232-6	32A - 3P - 230V - 6H - IP67	235.000
NIP0242-6	32A - 4P - 400V - 6H - IP67	265.000
NIP0252-6	32A - 5P - 400V - 6H - IP67	295.000



NIP033-6	63A - 3P - 230V - 6H - IP67	495.000
NIP034-6	63A - 4P - 400V - 6H - IP67	550.000
NIP035-6	63A - 5P - 400V - 6H - IP67	600.000
NIP043-6	125A - 3P - 230V - 6H - IP67	990.000
NIP044-6	125A - 4P - 400V - 6H - IP67	1.380.000
NIP045-6	125A - 5P - 400V - 6H - IP67	1.500.000

Ổ cắm nổi loại kín nước (IP67) - Connector (Watertight IP67)



NIS2132-6	16A - 3P - 230V - 6H - IP67	210.000
NIS2142-6	16A - 4P - 400V - 6H - IP67	250.000
NIS2152-6	16A - 5P - 400V - 6H - IP67	280.000
NIS2232-6	32A - 3P - 230V - 6H - IP67	300.000
NIS2242-6	32A - 4P - 400V - 6H - IP67	330.000
NIS2252-6	32A - 5P - 400V - 6H - IP67	370.000



NIS233-6	63A - 3P - 230V - 6H - IP67	600.000
NIS234-6	63A - 4P - 400V - 6H - IP67	660.000
NIS235-6	63A - 5P - 400V - 6H - IP67	740.000



NIS243-6	125A - 3P - 230V - 6H - IP67	1.200.000
NIS244-6	125A - 4P - 400V - 6H - IP67	1.320.000
NIS245-6	125A - 5P - 400V - 6H - IP67	1.500.000

Ổ cắm gắn nổi loại kín nước (IP67) - Wall socket (Watertight IP67)



NIS1132-6	16A - 3P - 230V - 6H - IP67	250.000
NIS1142-6	16A - 4P - 400V - 6H - IP67	270.000
NIS1152-6	16A - 5P - 400V - 6H - IP67	300.000
NIS1232-6	32A - 3P - 230V - 6H - IP67	320.000
NIS1242-6	32A - 4P - 400V - 6H - IP67	350.000
NIS1252-6	32A - 5P - 400V - 6H - IP67	390.000



NIS133-6	63A - 3P - 230V - 6H - IP67	540.000
NIS134-6	63A - 4P - 400V - 6H - IP67	600.000
NIS135-6	63A - 5P - 400V - 6H - IP67	660.000



NIS143-6	125A - 3P - 230V - 6H - IP67	1.250.000
NIS144-6	125A - 4P - 400V - 6H - IP67	1.450.000
NIS145-6	125A - 5P - 400V - 6H - IP67	1.580.000

Phích cắm di động loại không kín nước (IP44) - Plug (IP44)



NIP013-6ECO	16A - 3P - 230V - 6H - IP44	70.000
NIP014-6	16A - 4P - 400V - 6H - IP44	85.000
NIP015-6	16A - 5P - 400V - 6H - IP44	100.000
NIP023-6	32A - 3P - 230V - 6H - IP44	110.000
NIP024-6	32A - 4P - 400V - 6H - IP44	120.000
NIP025-6	32A - 5P - 400V - 6H - IP44	140.000

Ổ cắm nổi loại không kín nước (IP44) - Connector (IP44)



NIS213-6ECO	16A - 3P - 230V - 6H - IP44	95.000
NIS214-6	16A - 4P - 400V - 6H - IP44	115.000
NIS215-6	16A - 5P - 400V - 6H - IP44	130.000
NIS223-6	32A - 3P - 230V - 6H - IP44	145.000
NIS224-6	32A - 4P - 400V - 6H - IP44	165.000
NIS225-6	32A - 5P - 400V - 6H - IP44	185.000

**Ổ cắm âm loại không kín nước dạng nghiêng (IP44)
Flanged socket sloping (IP44)**



NIS413-6	16A - 3P - 230V - 6H - IP44	100.000
NIS414-6	16A - 4P - 400V - 6H - IP44	130.000
NIS415-6	16A - 5P - 400V - 6H - IP44	150.000
NIS423-6	32A - 3P - 230V - 6H - IP44	170.000
NIS424-6	32A - 4P - 400V - 6H - IP44	180.000
NIS425-6	32A - 5P - 400V - 6H - IP44	190.000

Ổ cắm gắn âm loại kín nước dạng nghiêng (IP67)



NIS4132-6F78	16A - 3P - 230V - 6H - IP67	150.000
NIS4142-6F78	16A - 4P - 400V - 6H - IP67	185.000
NIS4152-6F78	16A - 5P - 400V - 6H - IP67	200.000
NIS4232-6F78	32A - 3P - 230V - 6H - IP67	280.000
NIS4242-6F78	32A - 4P - 400V - 6H - IP67	290.000
NIS4252-6F78	32A - 5P - 400V - 6H - IP67	340.000
NIS433-6FC	63A - 3P - 230V - 6H - IP67	410.000
NIS434-6FC	63A - 4P - 400V - 6H - IP67	470.000
NIS435-6FC	63A - 5P - 400V - 6H - IP67	510.000



NIS443-6	125A - 3P - 230V - 6H - IP67	980.000
NIS444-6	125A - 4P - 400V - 6H - IP67	1.150.000
NIS445-6	125A - 5P - 400V - 6H - IP67	1.250.000

**Phích cắm, ổ cắm cho Container loại kín nước (IP67)
Container - Plug and Socket (Watertight IP67)**



Phích cắm - Plug

NIP0242-3V	- 32A - 4P - 400V - 3H - IP67	215.000
-------------------	-------------------------------	----------------



Ổ cắm nổi - Wall socket

NIS1242-3V	- 32A - 4P - 400V - 3H - IP67	490.000
-------------------	-------------------------------	----------------



Ổ cắm nổi - Connector

NIS2242-3V	- 32A - 4P - 400V - 3H - IP67	260.000
-------------------	-------------------------------	----------------



**Ổ cắm gắn âm dạng thẳng
Flanged socket straight**

NIS3242-3V	- 32A - 4P - 400V - 3H - IP67	320.000
-------------------	-------------------------------	----------------

**Ổ cắm gắn âm loại kín nước dạng thẳng (IP67)
Flanged socket straight (Watertight IP67)**



NIS3132-6	16A - 3P - 230V - 6H - IP67	230.000
NIS3142-6	16A - 4P - 400V - 6H - IP67	250.000
NIS3152-6	16A - 5P - 400V - 6H - IP67	280.000
NIS3232-6	32A - 3P - 230V - 6H - IP67	320.000
NIS3242-6	32A - 4P - 400V - 6H - IP67	340.000
NIS3252-6	32A - 5P - 400V - 6H - IP67	360.000
NIS333-6	63A - 3P - 230V - 6H - IP67	380.000
NIS334-6	63A - 4P - 400V - 6H - IP67	490.000
NIS335-6	63A - 5P - 400V - 6H - IP67	550.000
NIS343-6	125A - 3P - 230V - 6H - IP67	900.000
NIS344-6	125A - 4P - 400V - 6H - IP67	1.180.000
NIS345-6	125A - 5P - 400V - 6H - IP67	1.320.000

